



**Vietnam Auditing
and Valuation
Company Limited**

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ PHỤ TÙNG SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
đã được soát xét**

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2-3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5-6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9-30



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300542187 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 01/03/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 22/06/2020.

Trụ sở chính của công ty được đặt tại: 205A Nguyễn Xí, phường 26, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 190.214.990.000 VND (Bằng chữ: Một trăm chín mươi tỷ, hai trăm mười bốn triệu, chín trăm chín mươi nghìn đồng Việt Nam).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông: Trịnh Nguyên Khánh	Chủ tịch
Ông: Phạm Bảo Long	Thành viên
Ông: Nguyễn Đình Hiền	Thành viên
Ông: Phạm Tiến Luật	Thành viên
Ông: Trần Đức Phú	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông: Phạm Bảo Long	Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Đình Hiền	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Bà: Nghiêm Quỳnh Chi	Trưởng ban
Ông: Vũ Hà Nam	Thành viên
Bà: Nguyễn Thanh Tâm	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 của Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - Công ty được Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam chấp thuận được kiểm toán cho các đơn vị có lợi ích công chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán năm 2020 theo Quyết định số 1066/QĐ-UBCK ngày 30/12/2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ PHỤ TÙNG SÀI GÒN

205A Nguyễn Xí, phường 26, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không.
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2020

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Phạm Bảo Long

Số: 533/BCKT/TC/NV6

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 của Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn lập ngày 29/07/2020 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 05 đến trang 30 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Ngô Quang Tiến

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNDKHN Kiểm toán số 0448-2019-126-1

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Hà Nội, ngày 03 tháng 08 năm 2020

979
G TY
HH
TOÁN
ĐINH
NAM
1-1
11/08/2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		30.745.109.965	44.235.457.712
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	7.467.396.601	5.869.649.793
1. Tiền	111		7.467.396.601	2.369.649.793
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	3.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.108.034.795	34.795.730.395
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	15.164.001.047	35.057.696.294
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	436.585.000	591.500.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	507.448.748	281.396.028
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.02	-	(1.134.861.927)
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	5.124.655.232	3.205.844.325
1. Hàng tồn kho	141		5.133.451.232	3.214.640.325
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(8.796.000)	(8.796.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.045.023.337	364.233.199
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.045.023.337	364.233.199
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		434.082.837.237	436.587.928.567
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		24.600.000	20.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	24.600.000	20.000.000
II. Tài sản cố định	220		431.741.984.035	436.528.413.568
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	431.741.984.035	436.528.413.568
- Nguyên giá	222		596.713.701.631	589.833.168.754
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(164.971.717.596)	(153.304.755.186)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.316.253.202	39.514.999
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	2.316.253.202	39.514.999
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		464.827.947.202	480.823.386.279

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2020

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		270.669.459.024	261.999.693.516
I. Nợ ngắn hạn	310		135.450.459.024	81.899.693.516
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.08	21.505.456.238	28.486.271.166
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.09	874.008.800	858.070.188
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	280.487.240	4.152.820.249
4. Phải trả người lao động	314		237.434.400	65.175.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	-	1.367.484.663
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	14.271.256.225	185.161.092
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	97.029.714.600	45.916.714.600
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	725.878.260
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.252.101.521	142.118.298
II. Nợ dài hạn	330		135.219.000.000	180.100.000.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	135.219.000.000	180.100.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		194.158.488.178	218.823.692.763
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	194.158.488.178	218.823.692.763
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		190.214.990.000	190.214.990.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		190.214.990.000	190.214.990.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.071.689.240	14.071.689.240
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		50.981.000	50.981.000
4. Lợi nhuận chưa phân phối	421		(10.179.172.062)	14.486.032.523
- Lợi nhuận chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.801.803	-
- Lợi nhuận chưa PP kỳ này	421b		(10.180.973.865)	14.486.032.523
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		464.827.947.202	480.823.386.279

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Trang

Kế toán trưởng



Nguyễn Việt Hoàng

Tổng Giám đốc



Phạm Bảo Long

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**
Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	20.261.511.258	66.692.285.084
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		20.261.511.258	66.692.285.084
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	22.959.597.163	60.379.054.285
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(2.698.085.905)	6.313.230.799
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	80.292.620	131.281.803
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	7.345.250.847	8.566.829.897
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.297.512.151	8.365.188.474
8. Chi phí bán hàng	25	VI.05	190.399.598	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	65.237.837	(1.000.443.244)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(10.218.681.567)	(1.121.874.051)
11. Thu nhập khác	31	VI.06	40.000.000	1.165.500.000
12. Chi phí khác	32	VI.07	490.495	-
13. Lợi nhuận khác	40		39.509.505	1.165.500.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(10.179.172.062)	43.625.949
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	8.725.190
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(10.179.172.062)	34.900.759
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.08	(535)	2
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		(535)	2

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Trang

Kế toán trưởng

Nguyễn Việt Hoàng

Tổng Giám đốc



Phạm Bảo Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo phương pháp trực tiếp

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: đồng

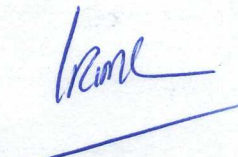
<u>CHỈ TIÊU</u>	<u>Mã số</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	42.794.288.438	66.776.056.611
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(32.524.831.900)	(49.166.249.954)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(472.724.410)	(485.354.618)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(8.058.654.908)	(7.354.086.516)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(3.709.647.218)	(5.199.303.856)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.084.690.909	5.793.819.913
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(3.782.274.231)	(10.867.935.925)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(4.669.153.320)	(503.054.345)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	34.900.128	120.103.031
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	34.900.128	125.103.031
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	13.500.000.000	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(7.268.000.000)	(1.729.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(9.510.749.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	6.232.000.000	(11.239.749.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1.597.746.808	(11.617.700.814)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.869.649.793	13.690.017.844
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	7.467.396.601	2.072.317.030

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Thu Trang


Nguyễn Việt Hoàng




Phạm Bảo Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300542187 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 01/03/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 22/06/2020.

Vốn điều lệ của Công ty là 190.214.990.000 VND (Bằng chữ: Một trăm chín mươi tỷ, hai trăm mười bốn triệu, chín trăm chín mươi nghìn đồng Việt Nam) tương đương 19.021.499 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng.

Trụ sở chính của công ty được đặt tại: 205A Nguyễn Xí, phường 26, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là: Xây dựng thủy điện, sản xuất kinh doanh điện năng, kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300542187, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng dân dụng; Xây dựng công trình giao thông; Xây dựng công nghiệp, thủy lợi, đầu tư xây dựng khu du lịch; Tư vấn xây dựng (trừ kinh doanh dịch vụ thiết kế công trình, thiết kế quy hoạch, giám sát thi công, khảo sát xây dựng); Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán); Đại lý kinh doanh xăng dầu. Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan (trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG); Bán buôn đồ uống.

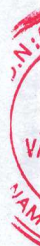
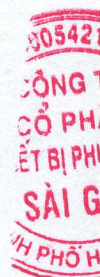
- Mua bán máy các loại, phương tiện vận tải, thiết bị chuyên dùng, phụ tùng. Mua bán tàu thủy, thiết bị đồng bộ phục vụ công nghiệp. Mua bán vật tư. Mua bán trang thiết bị y tế; Mua bán thiết bị bưu chính, viễn thông; Mua bán vật tư cho sản xuất, hàng công nghiệp. Mua bán phế liệu (không hoạt động tại trụ sở); Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt. Mua bán kim loại màu (trừ mua bán vàng miếng); Mua bán linh kiện đồng bộ phục vụ sản xuất và phục vụ bảo dưỡng sửa chữa; Mua bán vật liệu xây dựng, đồ gỗ; Mua bán hàng điện lạnh. Mua bán mỹ phẩm; Bán buôn sách, báo, tạp chí (có nội dung được phép lưu hành), văn phòng phẩm.

- Mua bán nông - lâm - sản (Thực hiện đúng theo Quyết định số 64/2009/QĐ - UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt Quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh).

- Mua bán hàng may mặc; Kinh doanh nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở); Khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở); Dịch vụ giao nhận hàng hóa. Môi giới vận tải. Đại lý vận tải đường biển. Đại lý bán vé máy bay, ô tô, tàu hỏa; Dịch vụ bảo dưỡng; Dịch vụ sửa chữa (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);

- Kinh doanh bất động sản; Cho thuê nhà xưởng, kho, bãi, văn phòng. Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê; Cho thuê máy móc, thiết bị; Mua bán ô tô; Mua bán xe máy; Chế biến nông, lâm, hải sản (không hoạt động tại trụ sở).

- Sản xuất hàng may mặc (không hoạt động tại trụ sở); Đầu tư xây dựng công trình thủy điện; Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và sản phẩm bằng kim loại (không sản xuất tại trụ sở); Trồng cây hồ tiêu; Khai



thác đá, cát, sỏi, đất sét (không hoạt động tại trụ sở); San lấp mặt bằng, tháo dỡ công trình; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô; Sản xuất đá mài, đá cắt (không hoạt động tại trụ sở).

- Trồng rừng, chăm sóc rừng lấy gỗ. Trồng cây cao su. Trồng cây cà phê.

- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại (không hoạt động tại trụ sở). Thu gom rác thải không độc hại (không hoạt động tại trụ sở). Thu gom rác thải độc hại (không hoạt động tại trụ sở). Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại (không hoạt động tại trụ sở). Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Tái chế phế liệu (không hoạt động tại trụ sở). Sửa chữa thiết bị điện (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống). Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG).

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- Nhà máy Thủy điện ĐăkGlun, thôn 5, xã đường 10, H. Bù Đăng, tỉnh Bình Phước
- Chi nhánh Hà Nội, Số 6 N7, tổ 80C, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội
- Xí nghiệp Dịch vụ Xăng dầu, ấp Thuận Tây, xã Lợi Thuận, huyện Bến Cầu, Tây Ninh

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và đến vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính giữa niên độ theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào Báo cáo tài chính giữa niên độ tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

4. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập

cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Thời gian khấu hao của TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	06 – 48 năm
Máy móc, thiết bị	03 – 25 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 – 08 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 năm

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:
 - Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
 - Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;

- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng thành viên phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;

- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán



Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Năm 2020, công ty áp dụng mức thuế TNDN 20%.

12
IG
PI
BIP
AI
PHC

...D.N
V
NAM

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2020	01/01/2020
Tiền mặt tại quỹ	112.595.992	270.261.903
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.254.800.609	2.099.387.890
Tiền đang chuyển	100.000.000	-
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn 1 tháng)	-	3.500.000.000
Cộng	7.467.396.601	5.869.649.793

2 . Phải thu khách hàng ngắn hạn	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Phải thu khách hàng	15.164.001.047	-	35.057.696.294	1.134.861.927
Tổng Công ty Điện lực miền Nam	4.960.753.937	-	6.259.661.140	-
Công ty TNHH Việt Com	9.011.869.761	-	26.871.621.005	-
Công ty CP Cơ khí I20	584.861.927	-	1.134.861.927	1.134.861.927
Khách hàng khác	606.515.422	-	791.552.222	-
Cộng	15.164.001.047	-	35.057.696.294	1.134.861.927

3 . Trả trước người bán ngắn hạn	30/06/2020	01/01/2020
a) Trả trước cho người bán	436.585.000	591.500.000
Tran's Auto Repair Inc	-	591.500.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật và Công nghiệp Việt	436.425.000	-
Khác	160.000	-
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-
Cộng	436.585.000	591.500.000

4 . Phải thu ngắn hạn khác	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	507.448.748	-	281.396.028	-
- Phải thu khác	507.448.748	-	280.976.014	-
Tổng Công ty Điện lực miền Nam	485.972.698	-	280.976.014	-
Phụ cấp thành viên HĐQT và BKS	20.000.000	-	-	-
- Thuế TNCN	1.476.050	-	-	-
- Kinh phí công đoàn nộp thừa	-	-	420.014	-
b) Dài hạn	24.600.000	-	20.000.000	-
Đặt cọc thuê văn phòng dài hạn	24.600.000	-	20.000.000	-
Cộng	532.048.748	-	301.396.028	-

5 . Hàng tồn kho

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng hóa	5.133.451.232	(8.796.000)	3.214.640.325	(8.796.000)
Cộng	5.133.451.232	(8.796.000)	3.214.640.325	(8.796.000)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 29.320.000 VNĐ

Nguyên nhân: Hàng điện lạnh lỗi thời. Hướng xử lý: Thanh lý.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: không có

6 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (chi tiết tại Phụ lục 01 trang số 29)

7 . Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	94.877.499	39.514.999
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	2.221.375.703	-
Cộng	2.316.253.202	39.514.999

8 . Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	21.505.456.238	21.505.456.238	28.486.271.166	28.486.271.166
Công ty CP Thủy điện Đắkglun	-	-	582.685.607	582.685.607
Công ty CP Đầu tư xây dựng và Phát triển năng lượng Vinaconex	10.012.099.438	10.012.099.438	-	-
Electricity Technology Corp.,	11.079.628.507	11.079.628.507	27.891.071.959	27.891.071.959
Khách hàng khác	413.728.293	413.728.293	12.513.600	12.513.600
Cộng	21.505.456.238	21.505.456.238	28.486.271.166	28.486.271.166

9 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	874.008.800	858.070.188
Công ty CP Đầu tư phát triển năng lượng Phú Tân	873.936.800	-
Tổng Tiến Mạnh	-	592.799.188
Công ty CP Kỹ thương Hưng Ngọc An	-	200.000.000
Khách hàng khác	72.000	65.271.000
Cộng	874.008.800	858.070.188

10 . Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước

	01/01/2020		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	30/06/2020	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	142.513.031	2.279.569.598	2.422.082.629	-	-
Thuế TNDN	-	3.709.902.365	-	3.709.647.218	-	255.147
Thuế Tài nguyên	-	296.219.455	324.409.950	345.206.660	-	275.422.745
Thuế TNCN	-	2.312.868	7.904.200	7.280.250	-	2.936.818
Thuế khác	-	1.872.530	5.000.000	5.000.000	-	1.872.530
Cộng	-	4.152.820.249	2.616.883.748	6.489.216.757	-	280.487.240

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11 . Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Chi phí lãi vay phải trả	-	761.142.757
Trích trước chi phí trồng rừng	-	470.106.000
Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	101.235.906
Khác	-	35.000.000
Cộng	-	1.367.484.663

12 . Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2020	01/01/2020
Kinh phí công đoàn	7.775.100	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	84.956.434	-
Các khoản phải trả khác	14.178.524.691	185.161.092
- Cổ tức phải trả năm 2019	13.315.049.300	-
- Phí dịch vụ môi trường rừng phải trả Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam	63.129.924	71.161.092
- Quyền khai thác tài nguyên nước	710.345.467	-
- Nhận ký cược, ký quỹ	90.000.000	90.000.000
- Phải trả khác	-	24.000.000
Cộng	14.271.256.225	185.161.092

13 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	01/01/2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2020
a. Vay ngắn hạn	2.716.714.600	13.500.000.000	300.000.000	15.916.714.600
Ông Vũ Chí Hiếu (1)	-	3.900.000.000	-	3.900.000.000
Bà Cù Huy Phán Táo (1)	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Bà Nguyễn Thúy Hà (1)	-	5.000.000.000	-	5.000.000.000
Bà Đàm Kim Thư (1)	-	3.000.000.000	-	3.000.000.000
Ông Nguyễn Đức Sáu (2)	300.000.000	600.000.000	300.000.000	600.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam- Chi nhánh Hà Thành (3)	2.416.714.600	-	-	2.416.714.600
b. Vay dài hạn đến hạn trả	43.200.000.000	44.881.000.000	6.968.000.000	81.113.000.000
Ngân hàng phát triển Việt Nam- Chi nhánh Bình Dương, Bình Phước (*)	43.200.000.000	44.881.000.000	6.968.000.000	81.113.000.000
c. Số có khả năng trả nợ	45.916.714.600			97.029.714.600
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	45.916.714.600			97.029.714.600

(1) Các khoản vay cá nhân không có tài sản đảm bảo, thời hạn đến 12 tháng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, lãi suất cố định trong khoảng thời gian vay, lãi suất từ 9% - 10%/năm.

(2) Các khoản vay ông Nguyễn Đức Sáu không có tài sản đảm bảo, thời hạn 12 tháng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, lãi suất cố định trong khoảng thời gian vay, lãi suất từ 0%/năm.

(3) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 9556/HĐTD-HM/TCB-NSG ngày 12/06/2013, Tổng hạn mức là 6.500.000.000, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng Hợp đồng thế chấp tài sản của bên thứ 3.

(*) Xem thuyết minh vay dài hạn. Đây là khoản gốc vay dài hạn sẽ phải thanh toán cho Ngân hàng trong vòng 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán theo báo cáo tài chính này.

14 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	01/01/2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2020
a. Vay dài hạn	180.100.000.000	-	44.881.000.000	135.219.000.000
Ngân hàng phát triển Việt Nam- Chi nhánh Bình Dương, Bình Phước (1)	180.100.000.000	-	44.881.000.000	135.219.000.000
b. Nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	-
c. Số có khả năng trả nợ	180.100.000.000			135.219.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	180.100.000.000			135.219.000.000

14 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (tiếp theo)

Thông tin bổ sung cho khoản vay dài hạn:

(1) Khoản vay Ngân hàng phát triển Việt Nam- Chi nhánh Bình Phước dùng để đầu tư dự án nhà máy thủy điện Đăk Glun, gồm các hợp đồng vay sau:

- Hợp đồng tín dụng đầu tư số 09/2009/HĐTĐĐT-NHPT ngày 08/05/2009, Tổng hạn mức là 300.000.000.000, thời hạn vay 180 tháng, lãi suất 6,9%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay: Nhà máy Thủy điện Đăkglun
- Hợp đồng tín dụng đầu tư của nhà nước số 09/2014/HĐTĐĐT-NHPT ngày 18/12/2014, Tổng hạn mức là 82.000.000.000, thời hạn vay 180 tháng, lãi suất 9,6%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay: Nhà máy thủy điện Đăkglun.

15 . Vốn chủ sở hữu

15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (chi tiết tại Phụ lục số 02 trang số 30)

15.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	30/06/2020	01/01/2020
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	2,54%	4.828.560.000	4.828.560.000
Công ty CP Đầu tư VSD	24,43%	46.476.150.000	46.476.150.000
Đào Thị Hải Yến	11,27%	21.439.180.000	21.439.180.000
Cổ đông cá nhân	61,76%	117.471.100.000	117.471.100.000
Cộng	100,00%	190.214.990.000	190.214.990.000

15.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức lợi nhuận đã chia

	6 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	190.214.990.000	190.214.990.000
+ <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
+ <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	190.214.990.000	190.214.990.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	(13.315.049.300)	(9.510.749.500)

15.4. Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.021.499	19.021.499
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.021.499	19.021.499
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	19.021.499	19.021.499
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.021.499	19.021.499
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	19.021.499	19.021.499
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

15.4. Cổ phiếu	6 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-	7%
15.4. Các quỹ của doanh nghiệp	30/06/2020	01/01/2020
- Quỹ đầu tư phát triển	14.071.689.240	14.071.689.240
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	50.981.000	50.981.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu bán điện	9.104.219.930	15.206.620.245
- Doanh thu bán hàng hóa	10.680.402.580	50.086.083.740
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	476.888.748	1.399.581.099
Cộng	20.261.511.258	66.692.285.084
2 . Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn bán điện	12.448.994.557	11.179.845.962
- Giá vốn bán hàng hóa	10.343.623.576	47.848.589.054
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	166.979.030	1.350.619.269
Cộng	22.959.597.163	60.379.054.285
3 . Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	34.900.128	121.942.963
- Lãi chênh lệch tỉ giá	44.093.304	9.338.840
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.299.188	-
Cộng	80.292.620	131.281.803
4 . Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay	7.297.512.151	8.365.188.474
- Lỗ chênh lệch tỉ giá hối đoái	47.738.696	201.641.423
Cộng	7.345.250.847	8.566.829.897

	Kỳ này	Kỳ trước
5 . Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	65.237.837	-1.000.443.244
- Chi phí nhân viên quản lý	594.426.755	546.659.860
- Chi phí vật liệu, đồ dùng	5.032.955	23.367.181
- Thuế, phí và lệ phí	41.357.218	69.877.399
- Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	(1.134.861.927)	(2.120.082.730)
- Chi phí mua ngoài bằng tiền	545.867.351	479.735.046
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	13.415.485	-
b) Các khoản chi phí bán hàng	190.399.598	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	190.399.598	-
6 . Thu nhập khác		
Tiền phạt thu được	40.000.000	5.000.000
Thanh lý TSCĐ	-	1.160.500.000
Cộng	40.000.000	1.165.500.000
7 . Chi phí khác		
Tiền phạt hành chính	490.495	-
Cộng	490.495	-
8 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(10.179.172.062)	34.900.759
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(10.179.172.062)	34.900.759
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	19.021.499	19.021.499
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(535)	2
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(535)	2

9 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu vật liệu	10.348.656.531	-
- Chi phí nhân công	1.561.191.821	546.659.860
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.666.962.410	11.666.962.410
- Chi phí trích lập/(hoàn nhập) dự phòng	(1.134.861.927)	(2.120.082.730)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.084.403.207	479.735.046
- Chi phí khác bằng tiền	600.640.054	1.457.222.560
Cộng	24.126.992.096	12.030.497.146

VI NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3 . Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát:

TT	Bộ phận	Kỳ này	Kỳ trước
1	Hội đồng quản trị	72.000.000	78.000.000
2	Ban Tổng Giám đốc	120.000.000	118.800.000
3	Ban Kiểm soát	22.000.000	22.000.000
	Cộng	214.000.000	218.800.000

4 . Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Hoạt động kinh doanh điện
- Hoạt động bán hàng hóa
- Hoạt động dịch vụ khác

	Hoạt động kinh doanh điện	Hoạt động bán hàng hóa	Hoạt động dịch vụ khác	Tổng cộng
6 tháng năm 2019				
Doanh thu	15.206.620.245	50.086.083.740	1.399.581.099	66.692.285.084
Giá vốn	11.179.845.962	47.848.589.054	1.350.619.269	60.379.054.285
Kết quả kinh doanh bộ phận	4.026.774.283	2.237.494.686	48.961.830	6.313.230.799
Chi phí không phân bổ				(7.435.104.850)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh				(1.121.874.051)
Thu nhập khác				1.165.500.000
Chi phí khác				-
Thuế thu nhập doanh nghiệp				(8.725.190)
Lợi nhuận thuần sau thuế				34.900.759

6 tháng năm 2020				
Doanh thu	9.104.219.930	10.680.402.580	476.888.748	20.261.511.258
Giá vốn	12.448.994.557	10.343.623.576	166.979.030	22.959.597.163
Kết quả kinh doanh bộ phận	(3.344.774.627)	336.779.004	309.909.718	(2.698.085.905)
Chi phí không phân bổ				(7.520.595.662)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh				(10.218.681.567)
Thu nhập khác				40.000.000
Chi phí khác				(490.495)
Thuế thu nhập doanh nghiệp				-
Lợi nhuận thuần sau thuế				(10.179.172.062)

	Hoạt động kinh doanh điện	Hoạt động bán hàng hóa	Hoạt động dịch vụ khác	Tổng cộng
Tại ngày 31/12/2019				
Tài sản của bộ phận	450.781.343.365	30.042.042.914	-	480.823.386.279
Tổng tài sản	450.781.343.365	30.042.042.914	-	480.823.386.279
Nợ phải trả của bộ phận	234.029.610.638	27.970.082.878	-	261.999.693.516
Tổng nợ phải trả	234.029.610.638	27.970.082.878	-	261.999.693.516
Tại ngày 30/06/2020				
Tài sản của bộ phận	450.960.585.165	13.867.362.037	-	464.827.947.202
Tổng tài sản	450.960.585.165	13.867.362.037	-	464.827.947.202
Nợ phải trả của bộ phận	258.534.455.492			258.534.455.492
Tổng nợ phải trả	258.534.455.492	12.135.003.532	-	258.534.455.492

5 . Công cụ tài chính

Giá trị sổ kế toán

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	7.467.396.601	-	5.869.649.793	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	15.671.449.795	-	35.339.092.322	(1.134.861.927)
Cộng	23.138.846.396	-	41.208.742.115	(1.134.861.927)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	35.776.712.463	28.671.432.258
Chi phí phải trả	-	1.367.484.663
Các khoản vay	232.248.714.600	226.016.714.600
Cộng	268.025.427.063	256.055.631.521

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<u>Từ 01 năm trở xuống</u>	<u>Từ 01 năm trở lên</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	97.029.714.600	135.219.000.000	232.248.714.600
Phải trả người bán	21.505.456.238	-	21.505.456.238
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	14.271.256.225	-	14.271.256.225
Số đầu kỳ			
Các khoản vay	45.916.714.600	180.100.000.000	226.016.714.600
Phải trả người bán	28.486.271.166	-	28.486.271.166
Chi phí phải trả	1.367.484.663	-	1.367.484.663
Phải trả khác	185.161.092	-	185.161.092

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

6 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học thành phố Hồ Chí Minh. Số liệu liên quan tới Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2019 của Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học thành phố Hồ Chí Minh.

7 . Thông tin về hoạt động liên tục

Tại 30/06/2020, tài sản ngắn hạn của Công ty đang thấp hơn nợ ngắn hạn với số tiền là 104.705.349.059 VND (tại 31/12/2019 là 37.664.235.804) dẫn đến quan ngại về khả năng thanh toán cho các khoản nợ đến hạn. Khả năng thanh toán của Công ty trong 12 tháng tới phụ thuộc vào tình hình hoạt động kinh doanh trong kỳ cũng như khả năng huy động từ các tổ chức tín dụng. Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể có liên quan đến vấn đề nêu trên. Công ty vẫn bảo đảm trả các khoản nợ vay đến hạn theo đúng lịch trả nợ, chưa có tình trạng chậm trả các khoản nợ đến hạn. Ban Tổng Giám đốc đánh giá một cách thận trọng kế hoạch kinh doanh và kế hoạch dòng tiền để dòng tiền để đảm bảo nguồn tiền thanh toán các khoản nợ và nghĩa vụ tài chính đến hạn và tin tưởng rằng báo cáo được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

8 . Những thông tin khác

Với mục đích cơ cấu lại tổ chức và hoạt động của Công ty, Chủ tịch Hội đồng quản trị đã ban hành các Quyết định số 15/QĐ ngày 31/12/2018 về việc giải thể Xí nghiệp Dịch vụ Xăng dầu, Quyết định số 01/2020/QĐ ngày 14/01/2020 về việc giải thể Xí nghiệp Xây dựng Thương mại. Tại thời điểm phát hành báo cáo, Xí nghiệp Xây dựng Thương mại đã hoàn thành thủ tục giải thể, Xí nghiệp Dịch vụ Xăng dầu đang trong quá trình giải thể.

9 . Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 của Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn được Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 29/07/2020.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Trang

Kế toán trưởng

Nguyễn Việt Hoàng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2020

Tổng Giám đốc



Phạm Bảo Long

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ PHỤ TÙNG SÀI GÒN**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

205A Nguyễn Xí, phường 26, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Phụ lục 01: Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	354.634.290.795	147.237.967.431	1.296.270.021	31.819.000	86.632.821.507	589.833.168.754
Số tăng trong kỳ	6.805.766.113	74.766.764	-	-	-	6.880.532.877
- <i>Mua trong năm</i>	6.805.766.113	74.766.764	-	-	-	6.880.532.877
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	361.440.056.908	147.312.734.195	1.296.270.021	31.819.000	86.632.821.507	596.713.701.631
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	78.915.294.087	50.536.838.540	1.296.270.021	31.819.000	22.524.533.538	153.304.755.186
Số tăng trong kỳ	6.037.013.028	3.897.292.956	-	-	1.732.656.426	11.666.962.410
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	6.037.013.028	3.897.292.956	-	-	1.732.656.426	11.666.962.410
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	84.952.307.115	54.434.131.496	1.296.270.021	31.819.000	24.257.189.964	164.971.717.596
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	275.718.996.708	96.701.128.891	-	-	64.108.287.969	436.528.413.568
Tại ngày cuối kỳ	276.487.749.793	92.878.602.699	-	-	62.375.631.543	431.741.984.035

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 431.741.984.035 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.328.089.021 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ PHỤ TÙNG SÀI GÒN

205A Nguyễn Xí, phường 26, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Phụ lục 02: Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2019	190.214.990.000	14.194.232.152	51.670.220	11.134.465.919	215.595.358.291
Lợi nhuận	-	-	-	34.900.759	34.900.759
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.621.500.324)	(1.621.500.324)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2018	-	-	-	(9.510.749.500)	(9.510.749.500)
Các khoản thuế bị truy thu	-	(36.063.383)	-	(2.216.095)	(38.279.478)
Chi quỹ	-	(86.479.529)	-	-	(86.479.529)
Số dư tại 30/06/2019	190.214.990.000	14.071.689.240	51.670.220	34.900.759	204.373.250.219
Số dư tại 01/01/2020	190.214.990.000	14.071.689.240	50.981.000	14.486.032.523	218.823.692.763
Lợi nhuận	-	-	-	(10.179.172.062)	(10.179.172.062)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.170.983.223)	(1.170.983.223)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2019	-	-	-	(13.315.049.300)	(13.315.049.300)
Số dư tại 31/12/2020	190.214.990.000	14.071.689.240	50.981.000	(10.179.172.062)	194.158.488.178

